

DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.030

SO SÁNH HIỆU QUẢ ĐỒNG VỐN CỦA HỘ SẢN XUẤT LÚA THEO QUI MÔ ĐẤT KHÁC NHAU TẠI HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

Trần Thanh Cẩm¹ và Nguyễn Thanh Bình^{2*}

¹Học viên cao học ngành Hệ thống Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ

²Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Bình (email: ntbinh02@ctu.edu.vn)

ABSTRACT

Rice cultivation is one of economic activities using large areas of land resources in Vung Liem district, Vinh Long province but the scale of farming is uneven effecting economic efficiency. The paper is aimed at comparing financial efficiency of three crop rice production model by different land scales through interviewing 90 farmers in Vung Liem district, including three groups as small, medium and large area of land. Descriptive statistics and analysis of variance (one-way ANOVA) are applied to analyze and compare the collected data. The results showed that rice cultivation brings profits and jobs to farmers. Financial efficiency with family labor cost increased by land scales, from 0.65 in the small land size group to 0.77 in the medium land size group and 0.88 in the large land size group ($P < 0.05$). Thus, increasing the size of land per household is one of solution to increase the financial efficiency. However, this needs to be considered because the less land farmers will lose the opportunity to use their home labors. Therefore, it is necessary to have policies to support the expansion of scale, but also the policies to create jobs for small scale rice farmers with high age and low education to convert to other suitable livelihood activities.

TÓM TẮT

Canh tác lúa là hoạt động sử dụng tài nguyên đất đai lớn nhất ở huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long nhưng qui mô canh tác không đều ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Mục tiêu của bài viết này là so sánh hiệu quả đồng vốn theo qui mô đất của mô hình sản xuất lúa ba vụ thông qua phỏng vấn 90 nông dân tại huyện Vũng Liêm, chia thành 3 nhóm theo qui mô đất ít, trung bình và nhiều. Thống kê mô tả và phân tích phương sai một nhân tố được sử dụng để phân tích và so sánh dữ liệu thu thập. Kết quả cho thấy trồng lúa mang lại lợi nhuận và việc làm cho nông dân. Hiệu quả đồng vốn có tính công lao động nhà tăng dần từ 0,65 ở nhóm đất ít lên 0,77 ở nhóm đất trung bình và 0,88 ở nhóm đất nhiều ($P < 0,05$). Như vậy, tăng qui mô đất trên hộ là một trong những giải pháp để tăng hiệu quả đồng vốn. Tuy nhiên, điều này cần phải cân nhắc vì nhóm đất ít sẽ mất cơ hội sử dụng lao động nhà. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ cho việc mở rộng qui mô diện tích, song song đó là các chính sách tạo việc làm cho những nông dân canh tác lúa đất ít, lớn tuổi, trình độ thấp chuyển đổi sang các hoạt động sinh kế phù hợp.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 18/09/2021

Ngày duyệt đăng: 26/02/2022

Title:

Comparison of financial efficiency of rice farming by different land scales in Vung Liem district, Vinh Long province

Từ khóa:

Canh tác lúa, hiệu quả đồng vốn, qui mô đất, Vĩnh Long

Keywords:

Financial efficiency, land scales, rice cultivation, Vinh Long

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lúa là cây trồng chính phù hợp với thổ nhưỡng và tập quán canh tác của nông dân ở tỉnh Vĩnh Long nói chung và huyện Vũng Liêm nói riêng. Theo thống kê năm 2019, diện tích đất trồng cây hàng năm của tỉnh là 73,0 ngàn ha thì đất trồng lúa chiếm đến 98,2%, tỷ lệ này tương ứng ở huyện Vũng Liêm là 98,5% trong tổng số 14,5 ngàn ha đất trồng cây hàng năm của huyện (Cục Thống kê Vĩnh Long, 2019). Tại Vũng Liêm, với diện tích đất lúa 14,3 ngàn ha thì diện tích gieo trồng cả năm lên đến 36,5 ngàn ha, tương đương 2,6 vụ/năm; nói khác đi, hầu hết diện tích đất lúa được nông dân trồng thâm canh ba vụ trong năm, mang lại sản lượng cao và tăng thu nhập cho người trồng lúa (Phòng NN-PTNT huyện Vũng Liêm, 2019). Tuy nhiên, qui mô canh tác lúa còn nhỏ lẻ. Thật vậy, trong tổng số 20.029 hộ sử dụng đất lúa của huyện, có đến 55,8% qui mô nhỏ hơn 0,5 ha, chỉ có 2,0% qui mô từ 2,0 ha trở lên (Chi cục Thống kê Vũng Liêm, 2018). Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy qui mô canh tác nhỏ sẽ khó áp dụng khoa học kỹ thuật, làm tăng chi phí và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất (Huy, 2009; Hoppe, 2014; Heryono et al., 2016; Dang, 2017). Tuy nhiên, thực tế tích tụ ruộng đất để mở rộng qui mô sản xuất ở Việt Nam còn vướng mắc nhiều vấn đề liên quan đến pháp lý và lo ngại những bất ổn trong nông thôn (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2017). Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa (Huy, 2009; Hoppe, 2014; Heryono et al., 2016; Dang, 2017), so sánh hiệu quả đồng vốn canh tác lúa trong và ngoài hợp tác xã (Thoa, 2019) hay so sánh giữa mô hình truyền thống và mô hình cánh đồng mẫu lớn (Linh và ctv., 2017) mà chưa có những so sánh giữa các nhóm hộ qui mô canh tác khác nhau. Do đó, kết quả nghiên cứu về so sánh hiệu quả đồng vốn theo qui mô đất của mô hình sản xuất lúa ba vụ tại Vũng Liêm được trình bày trong bài viết, từ đó gợi lên những đề xuất phù hợp để nâng cao hiệu quả và đời sống người trồng lúa, không chỉ tại Vũng Liêm mà còn cho các vùng lân cận tại Đồng bằng sông Cửu Long.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là điều tra trực tiếp 90 hộ nông dân trồng lúa tại xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long vào tháng 4/2020. Do mục tiêu nghiên cứu là so sánh ảnh hưởng của qui mô đất (trường hợp này là diện tích đất lúa) nên chọn mẫu theo kiểu phân tầng; trong đó, chia thành 3 nhóm hộ với qui mô canh tác khác nhau: 30 hộ qui mô nhỏ có diện tích đất lúa

dưới 0,3 ha; 30 hộ qui mô trung bình với diện tích từ 0,5 đến 0,8 ha; và 30 hộ qui mô lớn với diện tích trên 1,0 ha. Cơ sở để phân nhóm dựa vào số liệu điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của địa phương; theo đó, diện tích đất trồng lúa bình quân của hộ sản xuất lúa tại xã Trung Chánh tương đối nhỏ, có đến 61% số hộ có diện tích dưới 0,5 ha, và diện tích từ 1,0 ha trở lên chỉ chiếm 15% tổng số hộ trồng lúa, do đó diện tích trên 1,0 ha được xem là qui mô lớn ở địa phương. Xã Trung Chánh được chọn thông qua tư vấn của cán bộ nông nghiệp huyện kết hợp với phân tích số liệu thứ cấp, vì đây là xã canh tác lúa đại diện cho huyện Vũng Liêm, với nhiều yếu tố kinh tế xã hội tương đồng như qui mô sản xuất trên hộ, mùa vụ, năng suất lúa tương đương (Chi cục Thống kê Vũng Liêm, 2018; 2019). Nội dung điều tra có 3 phần chính bao gồm thông tin chung về hộ trồng lúa, kỹ thuật canh tác và các số liệu liên quan đến tổng chi phí, tổng thu và lao động gia đình. Hiệu quả đồng vốn được sử dụng và tính từng bước như sau (FAO, 2013; Linh và ctv., 2017; Thoa, 2019):

Tổng chi phí = chi phí làm đất, chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí bảo vệ thực vật, chi phí thu hoạch, chi phí khác và (chi phí lao động nhà);

Tổng thu = sản lượng x giá bán;

Lợi nhuận = Tổng thu – Tổng chi phí;

Hiệu quả đồng vốn = Lợi nhuận/Tổng chi phí

Hiệu quả đồng vốn được tính cho cả 2 trường hợp không tính và có tính ngày công lao động gia đình. Giá ngày công lao động gia đình được tính theo giá tại địa phương, bình quân 200.000 đồng/ngày (thực tế dao động từ 180.000 đến 250.000 đồng/ngày tùy theo giới, công việc và thời điểm; vì làm lúa 3 vụ và gieo sạ đồng loạt nên giá công lao động rất cao vào lúc “đông ken”).

Phân tích phương sai một nhân tố (One-way ANOVA) được sử dụng để so sánh các chỉ tiêu nghiên cứu theo qui mô đất canh tác giữa 3 nhóm hộ, kiểm định sự khác biệt trung bình thống kê của các chỉ tiêu giữa 3 nhóm bằng phép thử Duncan với mức ý nghĩa 5% (Trọng & Ngọc, 2008). Phần mềm Microsoft Excel và SPSS 22.0 được sử dụng để quản lý và phân tích số liệu điều tra.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về hộ trồng lúa

Bảng 1 trình bày thông tin chung về hộ trồng lúa theo qui mô đất giữa ba nhóm hộ khảo sát. Tổng diện tích đất của nhóm đất ít, trung bình và nhiều lần lượt

là 4.786 m², 9.145 m² và 17.763 m². Ngoài trồng lúa, đất còn được nông hộ sử dụng cho nhà ở, vườn cây ăn trái, và chuồng trại chăn nuôi. Kết quả Bảng 1 cho thấy diện tích nhà ở của nhóm đất ít và đất trung bình thấp hơn có ý nghĩa thống kê qua kiểm định Duncan ở mức 5% so với nhóm đất nhiều (P=0,030). Đất sử dụng cho trồng cây ăn trái tăng dần theo qui mô đất (từ 2.031 m² nhóm đất ít lên 2.931 m² nhóm đất trung bình và 4.692 m² nhóm đất nhiều) nhưng

tỷ lệ so với tổng diện tích đất thì giảm dần. Thật vậy, nhóm đất ít có 2.031 m² đất sử dụng cho cây ăn trái trong tổng số 4.786 m², tương ứng 42% tổng diện tích đất thì nhóm đất trung bình tỷ lệ này là 32% và nhóm đất nhiều là 26%. Diện tích đất ruộng có sự khác biệt giữa 3 nhóm, từ 2.620 m² nhóm đất ít lên 6.060 m² nhóm đất trung bình và 12.883 m² nhóm đất nhiều. Như vậy, có sự khác biệt về diện tích đất cũng như cơ cấu sử dụng đất giữa 3 nhóm hộ.

Bảng 1. Thông tin chung về hộ trồng lúa theo qui mô đất

Chỉ tiêu	Đất ít (n=30)	Trung bình (n=30)	Đất nhiều (n=30)	P-value (ANOVA)
Tổng diện tích đất (m ²)	4.786 ^a	9.145 ^b	17.763 ^c	0,000
Nhà ở	128 ^a	131 ^a	160 ^b	0,030
Vườn cây ăn trái	2.031 ^a	2.931 ^{ab}	4.692 ^b	0,014
Chuồng trại	7,2 ^a	22,5 ^b	27,8 ^b	0,003
Đất ruộng	2.620 ^a	6.060 ^b	12.883 ^c	0,000
Tuổi chủ hộ	57,9	56,0	60,1	0,195
Kinh nghiệm trồng lúa (năm)	30,4	31,0	36,7	0,066
Số lớp tập huấn đã tham dự	0,9 ^a	1,5 ^b	1,4 ^b	0,033
Học vấn chủ hộ (lớp)	5,3 ^a	7,4 ^b	7,0 ^b	0,016
Tổng thành viên (người)	4,5	4,5	5,0	0,466
Tỷ lệ người trong độ tuổi LĐ (%)	74,8 ^b	62,6 ^a	53,1 ^a	0,003
Tỷ lệ người ngoài độ tuổi LĐ (%)	25,2 ^a	37,4 ^b	46,9 ^b	0,003

Ghi chú: Trong cùng một hàng các số có cùng ký tự đi sau thì không khác biệt qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%.
(Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2020)

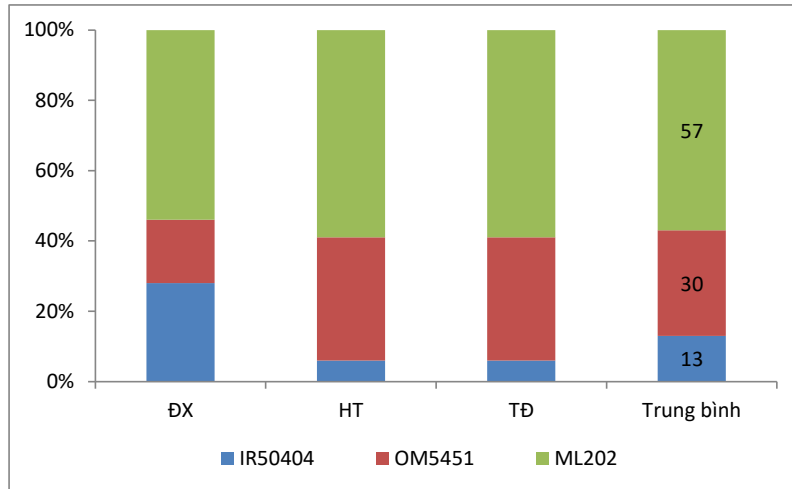
Tuổi chủ hộ trung bình ở ba nhóm tương đối lớn và không có khác biệt theo qui mô đất giữa ba nhóm hộ qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5% (P=0,195), dao động từ 57,9 tuổi ở nhóm đất ít, đến 60,1 tuổi nhóm đất nhiều. Cả ba nhóm hộ đều có kinh nghiệm trồng lúa lâu năm, từ 30,4 đến 36,7 năm. Tiếp cận với khuyến nông có sự khác biệt giữa ba nhóm hộ, kết quả cho thấy nhóm đất ít tham dự tập huấn ít hơn so với nhóm đất trung bình và đất nhiều (P=0,033). Về học vấn chủ hộ, nhóm đất ít có trình độ học vấn thấp nhất (trung bình đạt lớp 5,3) và thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm đất trung bình (lớp 7,4) và nhóm đất nhiều (lớp 7,0). Số thành viên trong gia đình không khác biệt giữa ba nhóm (P=0,466) nhưng tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có sự khác biệt; thật vậy, nhóm đất ít tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm 74,8% cao hơn so với nhóm đất trung bình 62,6% và nhóm đất nhiều 53,1%. Lý do là nhóm đất trung bình và đất nhiều thường sống trong gia đình nhiều thế hệ, có cha mẹ cùng sống chung nên tỷ lệ người ngoài độ tuổi lao động cao.

Từ phân tích trên cho thấy nguồn lực đất đai, cơ cấu sử dụng đất, trình độ học vấn, tiếp cận khoa học kỹ thuật và nguồn lực lao động có sự khác biệt giữa

ba nhóm hộ. Những thông tin này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến kỹ thuật canh tác cũng như hiệu quả đồng vốn trong canh tác lúa.

3.2. Kỹ thuật canh tác lúa

Lúa tại địa bàn nghiên cứu được canh tác liên tục ba vụ trong năm, lịch thời vụ gieo sạ đồng loạt theo khuyến cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Vũng Liêm, vụ Đông Xuân (ĐX) gieo sạ cuối tháng 11 đến đầu tháng 12, vụ Hè Thu (HT) bắt đầu khoảng giữa tháng 4 và vụ Thu Đông (TĐ) khoảng trung tuần tháng 8 dương lịch hàng năm. Đầu mỗi vụ, đất được cày xới bằng cơ giới để vùi lấp rom rạ từ vụ trước, không có sự khác biệt lớn về kỹ thuật làm đất giữa ba nhóm hộ. Hình 1 cho thấy ba giống lúa được nông hộ sử dụng phổ biến ở các vụ là IR50404 (13%), OM5451 (30%) và ML202 (57%). Kết quả này cũng tương tự như thống kê về cơ cấu giống lúa ở huyện Vũng Liêm, theo đó vụ ĐX ba giống này chiếm 83% tổng diện tích gieo trồng lúa toàn huyện và vụ HT lên đến 91%. Về giống lúa giữa 3 nhóm hộ không có sự khác biệt nhiều; chẳng hạn tỷ lệ trồng giống OM5451 bình quân 30% thì ở nhóm đất ít là 27,8%, đất trung bình 28,9% và đất nhiều là 32,2%.



Hình 1. Cơ cấu giống lúa qua các vụ tại địa bàn nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2020)

Lượng giống gieo sạ bình quân một vụ ở nhóm đất ít là 188 kg/ha, đất trung bình 197 kg/ha và đất nhiều là 191 kg/ha, mức chênh lệch này không khác biệt qua phép thử Duncan ở mức 5% ($P=0,225$). Lượng giống gieo sạ này cao hơn so với mức khuyến cáo từ 100 – 150 kg/ha của ngành nông nghiệp (Đê, 2006), nhưng phù hợp với thực tế vì theo báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Vĩnh Long (2020) thì hơn 60% nông dân trồng lúa gieo sạ mức trên 150 kg/ha. Về phương thức gieo sạ, có sự

khác biệt giữa các nhóm, nhóm đất ít chủ yếu gieo sạ trực tiếp bằng tay chiếm tỷ lệ 95%, nhóm đất trung bình tỷ lệ này là 93% và nhóm đất nhiều là 77% (còn lại 23% sử dụng máy sạ). Như vậy, nhóm đất nhiều tỷ lệ hộ có sử dụng máy để gieo sạ cao hơn so với nhóm đất ít và trung bình. Sau khi gieo sạ khoảng 2 – 3 tuần, nông dân cấy dặm, tuổi cấy dặm không khác biệt theo qui mô đất, từ 17,0 ngày ở nhóm đất ít đến 17,7 ngày ở nhóm đất trung bình và đất nhiều ($P=0,191$).

Bảng 2. Thông tin về kỹ thuật canh tác lúa theo qui mô đất

Chỉ tiêu	Đất ít (n=30)	Trung bình (n=30)	Đất nhiều (n=30)	P-value (ANOVA)
Lượng giống gieo sạ (kg/ha/vụ)	188	197	191	0,225
Tuổi cấy dặm (ngày)	17,0	17,7	17,7	0,191
Lượng phân sử dụng (kg/ha/vụ)	469	506	492	0,070
Số lần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) (lần/vụ)	8,8 ^b	7,8 ^a	8,5 ^b	0,013
Công lao động nhà (ngày/ha/vụ)	27,4 ^b	24,3 ^b	12,8 ^a	0,000

Ghi chú: Trong cùng một hàng các số có cùng ký tự đi sau thì không khác biệt qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%. (Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2020)

Lượng phân sử dụng bình quân mỗi vụ đối với nhóm đất ít, trung bình và nhiều lần lượt là 469 kg/ha, 506 kg/ha và 492 kg/ha, sự chênh lệch này chưa khác biệt qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5% ($P=0,070$). Số lần sử dụng thuốc BVTV bao gồm thuốc cỏ, thuốc diệt ốc, thuốc sâu, thuốc bệnh và thuốc dưỡng có sự khác biệt giữa ba nhóm hộ khảo sát. Kết quả Bảng 2 cho thấy nhóm đất trung bình có số lần phun thuốc BVTV thấp hơn (7,8 lần/vụ) so với nhóm đất ít (8,8 lần/vụ) và nhóm đất nhiều (8,5 lần/vụ). Về tưới tiêu, nhờ hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh nên nông dân ít bơm tưới, kết quả điều tra chỉ

có 11% nông dân có bơm nước vụ ĐX, tỷ lệ này ở vụ HT cũng 11% và vụ TĐ là 9%. Về thu hoạch, 100% nông dân thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp cho cả ba vụ gieo trồng. Về chăm sóc và lao động, các hộ có diện tích đất càng lớn thì xu hướng thuê lao động càng nhiều (thuê sạ, thuê cấy dặm, thuê bón phân, xịt thuốc) trong khi nhóm đất ít thì sử dụng lao động nhà. Do vậy, ước tính công lao động nhà ở nhóm đất ít lên đến 27,4 ngày/vụ, nhóm đất trung bình 24,3 ngày/vụ và nhóm đất nhiều 12,8 ngày/vụ.

Như vậy, kỹ thuật canh tác giữa ba nhóm hộ có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có những điểm

khác biệt. Điều này ảnh hưởng chi phí sản xuất, năng suất, sản lượng, doanh thu và hiệu quả đồng vốn giữa các nhóm hộ.

3.3. Hiệu quả đồng vốn theo qui mô sản xuất

Các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả đồng vốn theo qui mô đất canh tác được phân tích trong hai trường hợp là không có và có tính công lao động nhà. Trường hợp **không tính công lao động nhà** (Bảng 3), tổng chi phí giữa ba nhóm có sự khác biệt, nhóm đất trung bình có chi phí thấp nhất với 39,4 triệu đồng/ha/năm, thấp hơn có ý nghĩa qua kiểm định Duncan ở mức 5% so với nhóm đất ít (42,9 triệu đồng/ha/năm) và nhóm đất nhiều 44,2 triệu đồng/ha/năm. Sự chênh lệch này chủ yếu là do chi phí thuốc BVTV của nhóm đất trung bình thấp hơn so với hai nhóm còn lại. Điều này có thể giải thích là nhóm đất trung bình có số lần sử dụng thuốc

BVTV thấp hơn như đã trình bày ở trên. Ngoài ra, có thể do nhóm đất ít mua thuốc về sử dụng không quan tâm đến liều lượng hay quy cách sản phẩm không phù hợp cho nhóm đất ít, họ mua về sử dụng không hết cũng vứt bỏ làm chi phí tăng. Trong khi đó, nhóm đất nhiều chi phí thuốc BVTV cao là do họ thuê công lao động để phun xịt thuốc. Kết quả còn cho thấy chi phí làm đất của nhóm đất ít có giá trị thấp hơn nhóm đất trung bình là do một số trường hợp đất ít quá nên thuê máy móc khó khăn, họ sử dụng công lao động nhà nhiều hơn, hoặc có trường hợp bỏ một vụ không làm đất; trong khi đó nhóm đất nhiều thì áp dụng cơ giới hóa dễ dàng và chi phí thấp hơn. Về chi phí phân bón, nhóm đất ít có chi phí thấp hơn nhóm đất nhiều là do lượng phân sử dụng thấp hơn (469 so với 492 kg/ha/vụ) như đã trình bày Bảng 2.

Bảng 3. So sánh hiệu quả đồng vốn giữa ba nhóm hộ khi chưa tính công lao động nhà

Chỉ tiêu	Đất ít (n=30)	Trung bình (n=30)	Đất nhiều (n=30)	P-value (ANOVA)
A. Tổng chi phí (triệu/ha/năm)	42,9^b	39,4^a	44,2^b	0,000
Làm đất	3,9 ^a	4,2 ^b	3,8 ^a	0,003
Giống	7,4 ^b	7,1 ^a	6,8 ^a	0,075
Phân bón	14,8 ^a	14,7 ^a	16,2 ^b	0,011
Thuốc BVTV	9,3 ^b	6,3 ^a	9,2 ^b	0,000
Thu hoạch	6,6 ^b	6,4 ^a	6,4 ^a	0,000
Khác	0,86	0,71	1,76	0,474
B. Tổng thu (triệu/ha/năm)	97,6^b	95,4^a	97,8^b	0,000
Năng suất (tấn/ha/năm)	18,5 ^b	18,1 ^a	18,5 ^b	0,000
Giá bán (đồng/kg)	5.276 ^a	5.271 ^a	5.286 ^b	0,013
C. Lợi nhuận (triệu/ha/năm)	54,7	56,0	53,6	0,157
D. Hiệu quả đồng vốn (C/A)	1,30^a	1,42^b	1,21^a	0,003

Ghi chú: Trong cùng một hàng các số có cùng ký tự đi sau thì không khác biệt qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%.
(Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2020)

Tổng thu giữa ba nhóm cũng có sự khác biệt, trong khi tổng thu của nhóm đất ít (97,6 triệu đồng/ha/năm) và đất nhiều (97,8 triệu đồng/ha/năm) không khác biệt thì tổng thu của nhóm đất trung bình lại thấp hơn so với hai nhóm trên, chỉ đạt 95,4 triệu đồng/ha/năm. Tổng thu của nhóm đất trung bình không bằng hai nhóm còn lại chủ yếu là do năng suất thấp hơn (18,1 tấn/ha/năm ở nhóm đất trung bình so với 18,5 tấn/ha/năm ở hai nhóm đất ít và đất nhiều). Mặc dù tổng thu của nhóm đất trung bình thấp hơn nhưng do tổng chi cũng thấp hơn nên dẫn đến lợi nhuận không khác biệt giữa ba nhóm; lợi nhuận trung bình đạt được của nhóm đất ít là 54,7 triệu đồng/ha/năm, nhóm đất trung bình là 55,9 triệu đồng/ha/năm và nhóm đất nhiều là 53,6 triệu đồng/ha/năm (P=0,157). Cuối cùng, hiệu quả đồng vốn của nhóm đất trung bình đạt cao nhất (1,42), cao

hơn có ý nghĩa thống kê ở mức 5% so với nhóm đất ít (1,30) và nhóm đất nhiều (1,21). Điều này có nghĩa là nếu bỏ ra chi phí 1,00 đồng để trồng lúa thì nhóm đất trung bình thu lời được 1,42 đồng, nhóm đất ít thu lời được 1,30 đồng và nhóm đất nhiều được 1,21 đồng khi chưa tính công lao động nhà bỏ ra. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Thoá (2019) về hiệu quả đồng vốn của nông dân sản xuất lúa vụ HT tại Đồng bằng sông Cửu Long dao động từ 1,2 đến 1,4 khi chưa tính công lao động nhà.

Trường hợp **có tính công lao động nhà** với số ngày công ước tính bình quân mỗi năm cho nhóm đất ít là 82 ngày/ha, nhóm đất trung bình là 73 ngày/ha và nhóm đất nhiều là 38 ngày/ha và giá công lao động địa phương là 200 ngàn đồng/ngày (điều tra thực tế, xem thêm Bảng 2). Kết quả về tổng chi phí, tổng thu, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn khi có tính

công lao động nhà được thể hiện trong Bảng 4. Phân tích cho thấy lợi nhuận tăng dần theo quy mô đất từ 38,3 triệu đồng/ha/năm đối với nhóm đất ít lên 41,4 triệu đồng/ha/năm nhóm đất trung bình và đạt cao nhất 45,9 triệu đồng/ha/năm ở nhóm đất nhiều. Hiệu quả đồng vốn cũng tăng dần theo quy mô sản xuất

và khác biệt có ý nghĩa thống kê qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%. Đối với nhóm đất ít, nếu bỏ ra 1,00 đồng để canh tác lúa thì lời được 0,65 đồng, đối với nhóm đất trung bình là 0,77 đồng và đối với nhóm đất nhiều lên đến 0,88 đồng.

Bảng 4. So sánh hiệu quả đồng vốn giữa ba nhóm hộ có tính công lao động nhà

Chỉ tiêu	Đất ít (n=30)	Trung bình (n=30)	Đất nhiều (n=30)	P-value (ANOVA)
A. Tổng chi phí (triệu/ha/năm)	59,3^b	54,0^a	51,9^a	0,000
Làm đất	3,9 ^a	4,2 ^b	3,8 ^a	0,003
Giống	7,4 ^b	7,1 ^a	6,8 ^a	0,075
Phân bón	14,8 ^a	14,7 ^a	16,2 ^b	0,011
Thuốc BVTV	9,3 ^b	6,3 ^a	9,2 ^b	0,000
Thu hoạch	6,6 ^b	6,4 ^a	6,4 ^a	0,000
Lao động gia đình	16,4 ^b	14,6 ^b	7,7 ^a	0,000
Khác	0,86	0,71	1,7	0,474
B. Tổng thu (triệu/ha/năm)	97,6^b	95,4^a	97,8^b	0,000
Năng suất (tấn/ha/năm)	18,5 ^b	18,1 ^a	18,5 ^b	0,000
Giá bán (đồng/kg)	5.276 ^a	5.271 ^a	5.286 ^b	0,013
C. Lợi nhuận (triệu/ha/năm)	38,3^a	41,4^a	45,9^b	0,000
D. Hiệu quả đồng vốn (C/A)	0,65^a	0,77^b	0,88^c	0,000

Ghi chú: Trong cùng một hàng các số có cùng ký tự đi sau thì không khác biệt qua kiểm định Duncan ở mức ý nghĩa 5%.

(Nguồn: Kết quả điều tra hộ, 2020)

Qua đó cho thấy, nếu tính hết các chi phí, kể cả công lao động nhà thì hiệu quả đồng vốn tăng dần theo quy mô sản xuất. Điều này cũng phù hợp vì diện tích canh tác lớn sẽ dễ áp dụng cơ giới hóa và sử dụng hiệu quả hơn các yếu tố đầu vào như lao động, phân, thuốc (Huy, 2009; Dang, 2017; Linh và ctv., 2017). Do vậy, đứng ở góc độ kinh tế thì việc tích tụ ruộng đất, tăng quy mô diện tích canh tác lúa là hướng đi phù hợp. Việc tăng qui mô có thể theo hình thức sang nhượng quyền sử dụng đất hay liên kết sản xuất theo hình thức hộ có đất nhiều sẽ thuê những hộ đất ít liền kề. Ở vùng nghiên cứu do qui mô sản xuất hiện tại nhỏ (chỉ 14% hộ có trên 1,0 ha diện tích đất lúa) nên qui mô có thể lên đến hạn điền theo quy định là 3,0 ha/hộ. Tuy nhiên, ở khía cạnh xã hội, nhìn từ góc độ lao động việc làm thì nhóm đất ít sử dụng lao động nhà để “lấy công làm lời” nên khi mở rộng quy mô thì nhóm này sẽ “mất đất” và bị thiệt thòi vì không còn cơ hội sử dụng lao động nhà. Mặt khác, lao động này đã lớn tuổi và trình độ thấp nên rất khó để chuyển dịch qua các hoạt động công nghiệp, xây dựng hay dịch vụ. Do đó, bài toán đặt ra là nếu muốn tăng hiệu quả đồng vốn bằng cách mở rộng quy mô sản xuất thì phải giải quyết vấn đề lao động cho nhóm đất ít bằng những công việc giản đơn. Các chính sách hỗ trợ để mở rộng chăn nuôi, làm vườn, hệ thống VACB kết hợp (vườn, ao,

chuồng, biogas) có thể là một trong những hướng đi phù hợp cho nhóm đất ít để sử dụng hiệu quả lao động dư thừa khi mở rộng quy mô canh tác lúa.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Hiệu quả đồng vốn của mô hình sản xuất lúa ba vụ tại huyện Vũng Liêm bị ảnh hưởng một phần bởi qui mô sản xuất, diện tích ruộng càng lớn thì hiệu quả càng cao. Vấn đề cần lưu ý là nông dân thường quan tâm đến thu nhập hơn hiệu quả sản xuất, họ không tính công lao động vào quá trình canh tác. Do vậy, ở khía cạnh xã hội thì canh tác lúa đã giải quyết được lao động việc làm cho người dân nông thôn, nhất là những hộ có quy mô đất ít, họ lấy công lao động nhà canh tác trên thửa ruộng của mình để sinh lợi nhuận. Thế nên, các chính sách trong tương lai không chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh tế mà còn phải giải quyết các vấn đề xã hội, nhất là lao động việc làm cho những nông dân đất ít, lớn tuổi và trình độ thấp. Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long thuộc vùng giữa của Đồng bằng sông Cửu Long, các nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện cho vùng thượng nguồn và vùng ven biển để có bức tranh tổng quát về hiệu quả sản xuất lúa theo qui mô đất tại Đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chi cục Thống kê Vũng Liêm (2018). *Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016*. Vũng Liêm, Vĩnh Long.
- Chi cục Thống kê Vũng Liêm (2019). *Niên giám thống kê huyện Vũng Liêm 2018*, Vĩnh Long.
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật tỉnh Vĩnh Long (2020). *Báo cáo cơ cấu giống lúa vụ Hè Thu 2020, tỉnh Vĩnh Long*.
- Cục Thống kê Vĩnh Long (2019). *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long 2018*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Dang N.H. (2017). Profitability and profit efficiency of rice farming in Tra Vinh province, Vietnam. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 6(1), 191-201.
- FAO (2013). *Farm business analysis using benchmarking*. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, Italy.
- Heryono, M., Nugroho I., & Hanafie S.R. (2016). Analysis of efficiency on rice farming. *Agricultural Socio-Economics Journal*, 16(1), 31-37.
- Trọng, H., & Ngọc, C. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1)*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hoppe, R.A. (2014). Structure and finances of US farms: family farm report, 2014 Edition. *Economic Information Bulletin*, Number 132. US Department of Agriculture, Economic Research Service.
- Huy, H.T. (2009). Technical efficiency of rice producing households in the Mekong Delta of Vietnam. *MPRA Paper Number 30610*, Munich Personal RePEc Archive, Germany.
- Linh, N. T. M., Huấn, L. P. Đ., Phụng, H. V., Trung, P. K., Bé, N. V., & Trí, V. P. Đ. (2017). Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất lúa truyền thống và cánh đồng lớn tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu*(2). 45-54.
<https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2017.052>
- Đệ, N. N. (2006). *Giáo trình cây lúa*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Thoa, N. T. K. (2019). Phân tích hiệu quả kinh tế của nông hộ trồng lúa liên kết với doanh nghiệp trong và ngoài hợp tác xã ở đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học, ngành Kinh tế Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ.
- Phòng NN-PTNT Vũng Liêm. (2019). *Báo cáo Tổng kết công tác Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2019 và triển khai kế hoạch thực hiện năm 2020*. Số 59/BC-PNN&PTNT, ngày 04/12/2019 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. (2017). *Các hình thức tích tụ, tập trung ruộng đất trong nông nghiệp: vấn đề và giải pháp*. Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.